HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 30 /NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2018*

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn điều chỉnh tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016 của tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về phê chuẩn quyết toán nhân sách nhà nước năm 2016 của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Công văn số 1684/BTC-NSNN ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016;

Xét Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đề nghị phê chuẩn điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016 của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 120/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh tổng quyết toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2016 của tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn:	**4.113.676 triệu đồng**
Trong đó:	
- Thu thuế, phí và lệ phí:	3.182.487 triệu đồng
- Thu biện pháp tài chính:	892.196 triệu đồng
- Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu:	38.993 triệu đồng
2. Tổng thu ngân sách địa phương:	**13.129.477 triệu đồng**
2.1. Thu trong cân đối ngân sách địa phương:	12.950.960 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu cố định và phân chia giữa các cấp ngân sách:	3.977.227 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	7.026.054 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn:	1.460.675 triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước:	231.581 triệu đồng
- Thu vay đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN:	221.000 triệu đồng
- Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách:	39.112 triệu đồng

2.2. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN: 173.828 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 12.897.441 triệu đồng

Trong đó:

- Chi trong cân đối ngân sách địa phương: 11.231.521 triệu đồng
- Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ: 1.517.105 triệu đồng
- Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN: 148.815 triệu đồng

4. Số kết dư ngân sách địa phương: 232.037 triệu đồng

Trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh: 16 triệu đồng
- Ngân sách cấp huyện: 179.999 triệu đồng
- Ngân sách cấp xã: 52.022 triệu đồng

5. Xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2016 như sau:

Trích bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương: 8 triệu đồng; số còn lại hạch toán thu ngân sách cấp tỉnh năm 2017: 8 triệu đồng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2018.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016 của tỉnh Đắk Lắk.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 2;
- Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ KH-ĐT; Bộ Tài chính, KBNNTW;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT, Sở Tài chính, Sở Tư pháp;
- Kho bạc nhà nước Đắk Lắk;
- TT. HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
  Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, PCt. HĐND.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

Biểu số 01

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Dự toán 2016		Quyết toán năm 2016	Phân chia theo từng cấp ngân sách				SS QT/DT (%)	
	TW giao	HĐND giao		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	TW giao	HĐND QĐ
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (A+B)	**3.671.000.000.000**	**5.201.118.000.000**	**6.249.468.853.975**	**146.045.209.747**	**3.337.628.508.422**	**2.403.884.880.321**	**361.910.255.485**	**170,2**	**120,2**
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN (A1 đến A6)	**3.671.000.000.000**	**4.200.000.000.000**	**6.075.640.494.526**	**146.045.209.747**	**3.212.412.561.619**	**2.378.755.860.175**	**338.426.862.985**	**165,5**	**144,7**
A.1. Tổng thu cân đối NSNN (I + II)	**3.671.000.000.000**	**4.200.000.000.000**	**4.113.675.785.615**	**136.448.294.783**	**2.109.651.074.251**	**1.666.856.600.698**	**200.719.815.883**	**112,1**	**97,9**
I. Thu nội địa (1 + 2)	**3.620.000.000.000**	**4.149.000.000.000**	**4.074.682.801.268**	**97.455.310.436**	**2.109.651.074.251**	**1.666.856.600.698**	**200.719.815.883**	**112,6**	**98,2**
1. Thu thuế, phí và lệ phí	**3.132.500.000.000**	**3.432.500.000.000**	**3.182.486.555.728**	**33.886.770.266**	**1.876.595.743.096**	**1.083.293.567.394**	**188.710.474.972**	**101,6**	**92,7**
1.1. Thu từ DNNN Trung ương	**621.000.000.000**	**622.586.000.000**	**521.454.959.324**	**1.178.793.502**	**374.600.689.891**	**143.889.748.273**	**1.785.727.658**	**84,0**	**83,8**
- Thuế giá trị gia tăng	432.000.000.000	432.000.000.000	381.675.170.506		254.255.134.440	126.039.538.812	1.380.497.254	88,4	88,4
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.000.000.000	37.000.000.000	26.284.026.997		14.628.608.135	11.324.971.081	330.447.781	71,0	71,0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hoá, dịch vụ trong nước		17.000.000							
- Thuế tài nguyên	150.000.000.000	151.600.000.000	111.292.840.950		105.320.831.798	5.969.784.365	2.224.787	74,2	73,4
- Thuế môn bài	380.000.000	519.000.000	409.500.000			343.100.000	66.400.000	107,8	78,9
- Thu khác	1.620.000.000	1.450.000.000	1.793.420.871	1.178.793.502	396.115.518	212.354.015	6.157.836	110,7	123,7
1.2. Thu từ DNNN địa phương	**484.000.000.000**	**484.299.000.000**	**519.487.289.126**		**465.169.049.685**	**53.807.019.041**	**511.220.400**	**107,3**	**107,3**
- Thuế giá trị gia tăng	139.000.000.000	139.000.000.000	116.393.048.192		84.106.625.470	31.842.489.033	443.933.689	83,7	83,7
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.000.000.000	100.000.000.000	66.515.885.109		47.857.832.862	18.646.999.754	11.052.493	66,5	66,5
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hoá, dịch vụ trong n	237.800.000.000	237.830.000.000	314.431.547.209		314.410.855.942	20.691.267		132,2	132,2
- Thu từ thu nhập sau thuế			11.412.218.944		10.662.218.944	750.000.000			
- Thuế tài nguyên	5.200.000.000	5.200.000.000	5.619.349.606		4.488.454.488	1.130.895.118		108,1	108,1
- Thuế môn bài	360.000.000	368.000.000	350.500.000			303.000.000	47.500.000	97,4	95,2
- Thu khác	1.640.000.000	1.901.000.000	4.764.740.066		3.643.061.979	1.112.943.869	8.734.218	290,5	250,6
1.3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	**8.000.000.000**	**7.999.000.000**	**30.506.831.044**	**89.380.285**	**12.100.792.579**	**17.329.501.405**	**987.156.775**	**381,3**	**381,4**
- Thuế giá trị gia tăng	4.700.000.000	4.667.000.000	13.869.018.732		2.419.522.959	11.449.495.773		295,1	297,2
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.248.000.000	3.248.000.000	16.466.356.606		9.662.688.400	5.817.511.431	986.156.775	507,0	507,0
- Thuế môn bài	32.000.000	38.000.000	39.500.000			38.500.000	1.000.000	123,4	103,9
- Thu khác	20.000.000	46.000.000	131.955.706	89.380.285	18.581.220	23.994.201		659,8	286,9
1.4. Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh	**1.020.000.000.000**	**1.278.733.000.000**	**958.830.296.977**		**461.078.998.701**	**417.587.112.544**	**80.164.185.732**	**94,0**	**75,0**
- Thuế giá trị gia tăng	811.200.000.000	874.902.000.000	678.669.093.719		338.408.209.995	292.174.810.032	48.086.073.692	83,7	77,6
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.000.000.000	248.551.000.000	129.553.636.625		79.565.640.585	45.477.042.357	4.510.953.683	129,6	52,1
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hoá, dịch vụ trong n	2.800.000.000	4.402.000.000	4.221.313.338		2.970.350.273	830.910.471	420.052.594	150,8	95,9
- Thuế tài nguyên	40.000.000.000	70.429.000.000	64.597.144.897		32.562.212.586	26.233.874.426	5.801.057.885	161,5	91,7
- Thuế môn bài	26.000.000.000	27.743.000.000	28.213.391.495			9.248.596.414	18.964.795.081	108,5	101,7
- Thu thu khác ngoài quốc doanh	40.000.000.000	52.706.000.000	53.575.716.903		7.572.585.262	43.621.878.844	2.381.252.797	133,9	101,7
1.5. Lệ phí trước bạ	**275.000.000.000**	**284.805.000.000**	**312.517.678.492**			**304.621.222.843**	**7.896.455.649**	113,6	109,7
1.6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	**500.000.000**	**375.000.000**	**923.871.172**			**146.517.480**	**777.353.692**	184,8	246,4
1.7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	**13.000.000.000**	**12.676.000.000**	**14.045.271.959**		**21.109.288**	**8.007.297.519**	**6.016.865.152**	108,0	110,8
1.8. Thuế thu nhập cá nhân	**255.000.000.000**	**268.835.000.000**	**271.305.740.589**		**117.724.299.488**	**78.455.334.688**	**75.126.106.413**	106,4	100,9
1.9. Thuế bảo vệ môi trường	**310.000.000.000**	**314.850.000.000**	**348.959.046.737**		**348.959.046.737**			**112,6**	**110,8**
1.10. Thu phí và lệ phí	**83.000.000.000**	**84.768.000.000**	**87.709.341.332**	**32.618.596.479**	**29.616.298.584**	**10.029.042.768**	**15.445.403.501**	**105,7**	**103,5**
- Phí và lệ phí trung ương	37.400.000.000	45.078.000.000	33.108.226.441	32.618.596.479	470.682.094	15.144.000	3.803.868	88,5	73,4
- Phí và lệ phí địa phương	45.600.000.000	39.690.000.000	54.601.114.891		29.145.616.490	10.013.898.768	15.441.599.633	119,7	137,6
+ Phí và lệ phí tỉnh, huyện	24.871.000.000	21.648.000.000	39.239.336.191		29.145.616.490	9.872.970.768	220.748.933	157,8	181,3
+ Phí và lệ phí xã, phường, thị trấn	20.729.000.000	18.042.000.000	15.361.778.700			140.928.000	15.220.850.700	74,1	85,1
1.11. Thuế chuyển quyền sử dụng đất			**37.890.000**			**37.890.000**			
1.12. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	**13.000.000.000**	**13.000.000.000**	**18.107.395.787**		**18.107.395.787**				
1.13. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	**50.000.000.000**	**59.574.000.000**	**98.600.943.189**		**49.218.062.356**	**49.382.880.833**		**197,2**	**165,5**
2. Thu biện pháp tài chính	**487.500.000.000**	**716.500.000.000**	**892.196.245.540**	**63.568.540.170**	**233.055.331.155**	**583.563.033.304**	**12.009.340.911**	**183,0**	**124,5**
2.1. Tiền sử dụng đất	300.000.000.000	500.000.000.000	671.992.947.411		141.086.192.241	530.906.755.170		224,0	134,4
2.2. Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.000.000.000	15.000.000.000	38.063.302.821		37.997.708.226	65.594.595		3.806,3	253,8
2.3. Thu tai xã	6.500.000.000	6.500.000.000	12.345.887.911	235.669.000	128.632.000	5.459.000	11.976.127.911	189,9	189,9

Nội dung	Dự toán 2016		Quyết toán năm 2016	Phân chia theo từng cấp ngân sách				SS QT/DT (%)	
	TW giao	HĐND giao		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	TW giao	HĐND QĐ
Trong đó: - Thu hồi các khoản chi năm trước			695.841.355				695.841.355		
- Thu phạt an toàn giao thông			336.670.000	235.669.000			101.001.000		
2.4. Thu khác ngân sách	180.000.000.000	195.000.000.000	169.794.107.397	63.332.871.170	53.842.798.688	52.585.224.539	33.213.000	94,3	87,1
Trong đó: - Thu hồi các khoản chi năm trước			20.407.155.122	2.293.527.087	3.032.348.764	15.081.279.271			
- Thu phạt an toàn giao thông	75.000.000.000	110.000.000.000	82.465.284.975	57.725.699.482	14.616.259.050	10.090.113.443	33.213.000	110,0	75,0
II. Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế GTGT hàng	**51.000.000.000**	**51.000.000.000**	**38.992.984.347**	**38.992.984.347**				**76,5**	**76,5**
1. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB hàng	9.000.000.000	9.000.000.000	12.930.461.330	12.930.461.330				143,7	143,7
2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	42.000.000.000	42.000.000.000	26.062.523.017	26.062.523.017				62,1	62,1
A.2. Thu vay đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN			**221.000.000.000**		**221.000.000.000**				
A.3. Thu từ Quỹ dự trữ tài chính địa phương									
A.3. Thu kết dư ngân sách năm trước			**231.581.221.225**		**6.162.500**	**174.842.812.664**	**56.732.246.061**		
A.4. Thu chuyển nguồn			**1.460.674.727.422**		**844.696.090.768**	**535.003.835.613**	**80.974.801.041**		
A.5. Thu viện trợ không hoàn lại									
A.6. Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp NS			**48.708.760.264**	**9.596.914.964**	**37.059.234.100**	**2.052.611.200**			
B. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN		**1.001.118.000.000**	**173.828.359.449**		**125.215.946.803**	**25.129.020.146**	**23.483.392.500**		17,4
1. Thu xổ số kiến thiết		115.000.000.000	122.421.946.803		122.415.946.803	6.000.000			106,5
2. Thu học phí		59.103.000.000	23.491.175.146			23.491.175.146			39,7
3. Thu huy động đóng góp và khác		827.015.000.000	27.915.237.500		2.800.000.000	1.631.845.000	23.483.392.500		3,4
C. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	**6.729.693.000.000**	**6.729.693.000.000**	**13.061.505.764.504**		**7.026.053.720.124**	**4.992.263.417.218**	**1.043.188.627.162**	**194,1**	**194,1**
1. Bổ sung cân đối	4.631.700.000.000	4.631.700.000.000	8.816.011.207.000		4.631.700.000.000	3.519.857.892.000	664.453.315.000	190,3	190,3
2. Bổ sung có mục tiêu	2.097.993.000.000	2.097.993.000.000	4.245.494.557.504		2.394.353.720.124	1.472.405.525.218	378.735.312.162	202,4	202,4
- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	*2.097.993.000.000*	*2.097.993.000.000*	4.051.368.939.791		2.200.228.102.411	1.472.405.525.218	378.735.312.162	193,1	193,1
- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn vay nợ ngoài nước			194.125.617.713		194.125.617.713				
Tổng số (A+B+C)	**10.400.693.000.000**	**11.930.811.000.000**	**19.310.974.618.479**	**146.045.209.747**	**10.363.682.228.546**	**7.396.148.297.539**	**1.405.098.882.647**		
Tổng hợp thu ngân sách địa phương (I + II)	**10.258.153.000.000**	**11.756.237.000.000**	**13.129.477.364.352**					**128,0**	**111,7**
I. Thu phát sinh trên địa bàn (a + b)	**3.528.460.000.000**	**5.026.544.000.000**	**6.103.423.644.228**					**173,0**	**121,4**
a. Thu trong cân đối ngân sách địa phương	**3.528.460.000.000**	**4.025.426.000.000**	**5.929.595.284.779**					**168,1**	**147,3**
1. Thu hưởng 100% và thu phân chia	3.528.460.000.000	4.025.426.000.000	3.977.227.490.832					112,7	98,8
2. Thu vay đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN			221.000.000.000						
3. Thu kết dư ngân sách năm trước			231.581.221.225						
4. Thu chuyển nguồn năm 2015 sang năm 2016			1.460.674.727.422						
5. Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp NS			39.111.845.300						
6. Thu viện trợ không hoàn lại									
b. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN		**1.001.118.000.000**	**173.828.359.449**						**17,4**
II. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	**6.729.693.000.000**	**6.729.693.000.000**	**7.026.053.720.124**					**104,4**	**104,4**
- Bổ sung cân đối ngân sách	4.631.700.000.000	4.631.700.000.000	4.631.700.000.000					100,0	100,0
- Bổ sung có mục tiêu	2.097.993.000.000	2.097.993.000.000	2.394.353.720.124					114,1	114,1

Biểu số 02

QUYẾT TOÁN TỔNG HỢP CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2016				Quyết toán năm 2016				SS QT/DT (%)	
		TW giao	HĐND quyết định	Trong đó: Khối tỉnh	Trong đó: Khối huyện	Tổng số chi NSĐP	Trong đó Chi NS cấp tỉnh	Trong đó Chi NS cấp huyện	Trong đó Chi NS cấp xã	TW giao	HĐND QĐ
	Tổng chi ngân sách địa phương (A+B+C)	**10.391.920.000.000**	**12.165.004.000.000**	**6.020.563.000.000**	**6.144.441.000.000**	**12.897.440.771.085**	**5.371.403.177.314**	**6.172.960.884.936**	**1.353.076.708.835**	**124,1**	**106,0**
A	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**8.293.927.000.000**	**9.065.893.000.000**	**3.817.896.000.000**	**5.247.997.000.000**	**11.231.520.526.990**	**4.757.515.400.632**	**5.166.258.192.141**	**1.307.746.934.217**	**135,4**	**123,9**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.083.300.000.000**	**1.298.300.000.000**	**944.300.000.000**	**354.000.000.000**	**1.806.237.696.993**	**1.177.862.872.611**	**590.107.619.665**	**38.267.204.717**	**166,7**	**139,1**
1	Chi đầu tư XDCB tập trung vốn trư	783.300.000.000	783.300.000.000	783.300.000.000		789.059.764.425	677.632.071.706	107.996.437.719	3.431.255.000	100,7	100,7
	- Trả nợ KBNN và NHPT vay đầu tư các năm trước		*117.000.000.000*	*117.000.000.000*		*205.000.000.000*	*205.000.000.000*				*175,2*
	- Chi đầu tư khoa học công nghệ		*20.500.000.000*	*20.500.000.000*		*13.452.502.000*	*13.452.502.000*				*65,6*
	- Chi đầu tư cho giáo dục đào tạo		*151.000.000.000*	*151.000.000.000*		*128.630.053.000*	*128.630.053.000*				*85,2*
	- Chi thực hiện Đề án số 3492/ĐA-UBND ngày 22/5/2		*8.600.000.000*	*8.600.000.000*							-
	- Chi đầu tư các dự án công trình		*290.200.000.000*	*290.200.000.000*		*263.860.972.000*	*263.860.972.000*				*90,9*
	- Chi đối ứng phần NSĐP cho các dự án ODA		*80.000.000.000*	*80.000.000.000*		*64.732.945.706*	*64.732.945.706*				*80,9*
	- Chi đầu tư xây dựng chương trình nông thôn mới		*50.000.000.000*	*50.000.000.000*		*49.579.999.719*	*1.955.599.000*	*44.193.145.719*	*3.431.255.000*		*99,2*
	- Chi BSMT cho cấp huyện theo Nghị quyết về phân cấ		*66.000.000.000*	*66.000.000.000*		*63.803.292.000*		*63.803.292.000*			*96,7*
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	300.000.000.000	500.000.000.000	146.000.000.000	354.000.000.000	596.332.125.631	129.608.890.000	453.860.835.631	12.862.400.000	198,8	119,3
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		*46.500.000.000*	*14.600.000.000*	*31.900.000.000*	*36.164.402.327*	*14.600.000.000*	*21.564.402.327*			77,8
	- Trích chuyển Quỹ phát triển đất tỉnh		*139.500.000.000*	*43.800.000.000*	*95.700.000.000*	*137.025.587.346*	*42.474.000.000*	*94.551.587.346*			98,2
	- Chi đầu tư cho các dự án, công trình		*259.000.000.000*	*67.600.000.000*	*191.400.000.000*	*391.746.565.958*	*51.139.320.000*	*327.744.845.958*	*12.862.400.000*		151,3
	- Bố trí cho các dự án quyết toán		*20.000.000.000*	*20.000.000.000*		*17.484.970.000*	*17.484.970.000*				
	- Trả nợ vay đầu tư		*35.000.000.000*		*35.000.000.000*	*13.910.600.000*	*3.910.600.000*	*10.000.000.000*			39,7
3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước		15.000.000.000	15.000.000.000		4.632.000.000	4.632.000.000				30,9
	- Bổ sung quỹ phát triển nhà ở của tỉnh		*15.000.000.000*	*15.000.000.000*		*78.000.000*	*78.000.000*				*0,5*
	- Chi từ nguồn thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước					*4.554.000.000*	*4.554.000.000*				
5	Chi từ nguồn vốn vay					109.623.486.000	109.623.486.000				
6	Chi từ nguồn ghi thu ghi chi (vốn viện trợ và vốn khác)					164.550.479.905	164.550.479.905				
7	Chi từ nguồn chuyển nguồn và nguồn khác					142.039.841.032	91.815.945.000	28.250.346.315	21.973.549.717		
II	**Chi thường xuyên**	**7.043.307.000.000**	**7.582.654.000.000**	**2.805.449.000.000**	**4.777.205.000.000**	**8.197.359.647.790**	**3.012.017.123.680**	**3.994.640.321.287**	**1.190.702.202.823**	**116,4**	**108,1**
1	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	20.530.000.000	20.530.000.000	20.530.000.000		16.894.494.362	16.894.494.362			82,3	82,3
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và	3.431.150.000.000	3.556.531.000.000	819.189.000.000	2.737.342.000.000	3.627.257.383.899	805.766.264.371	2.811.469.449.802	10.021.669.726	105,7	102,0
3	Chi sự nghiệp y tế và dân số kế hoạch hoá gia đình		916.762.000.000	916.762.000.000		1.055.068.504.013	1.055.068.504.013				115,1
4	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể		1.721.628.000.000	399.234.000.000	1.322.394.000.000	1.913.732.313.076	392.006.440.404	601.279.905.820	920.445.966.852		111,2
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin		65.594.000.000	35.359.000.000	30.235.000.000	66.909.045.183	34.674.840.920	27.181.213.140	5.052.991.123		102,0
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		45.908.000.000	14.094.000.000	31.814.000.000	47.390.052.664	15.876.000.000	27.344.556.386	4.169.496.278		103,2
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		48.808.000.000	33.849.000.000	14.959.000.000	49.404.313.221	30.518.848.021	14.698.458.200	4.187.007.000		101,2
8	Chi đảm bảo xã hội		126.549.000.000	40.715.000.000	85.834.000.000	138.839.110.178	54.076.667.053	49.570.971.715	35.191.471.410		109,7
9	Chi quốc phòng		188.168.000.000	140.615.000.000	47.553.000.000	250.934.590.654	143.424.362.100	40.186.845.000	67.323.383.554		133,4
10	Chi an ninh		63.360.000.000	43.722.000.000	19.638.000.000	114.067.355.528	47.598.815.000	18.142.576.000	48.325.964.528		180,0
11	Chi sự nghiệp kinh tế		473.240.000.000	145.999.000.000	327.241.000.000	524.660.571.885	213.306.038.894	223.201.546.976	88.152.986.015		110,9
12	Chi thực hiện chính sách trợ giá trợ cước		26.363.000.000	10.890.000.000	15.473.000.000	26.968.265.000	11.641.000.000	15.327.265.000			102,3
13	Chi sự nghiệp hoạt động môi trườ	75.070.000.000	259.230.000.000	144.411.000.000	114.819.000.000	262.540.193.506	140.710.186.817	117.648.001.696	4.182.004.993		101,3
14	Chi khác ngân sách		69.983.000.000	40.080.000.000	29.903.000.000	102.693.454.621	50.454.661.725	48.589.531.552	3.649.261.344		146,7
III	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.440.000.000**	**1.440.000.000**	**1.440.000.000**		**1.440.000.000**	**1.440.000.000**				**100,0**
IV	**Dự phòng ngân sách**	**165.880.000.000**	**183.499.000.000**	**66.707.000.000**	**116.792.000.000**						
V	**Chi chuyển nguồn**					**1.177.774.421.943**	**556.598.489.377**	**544.554.011.089**	**76.621.921.477**		
VI	**Chi từ các khoản hoàn trả giữa các cấp NS**					**48.708.760.264**	**9.596.914.964**	**36.956.240.100**	**2.155.605.200**		
B	**Chi chương trình MTQG, và thực hiện một số mục tiêu**	**2.097.993.000.000**	**2.097.993.000.000**	**1.209.849.000.000**	**888.144.000.000**	**1.517.105.362.762**	**507.934.869.682**	**983.064.400.980**	**26.106.092.100**	**72,3**	**72,3**
	Trong đó:										
	- Vốn đầu tư	*1.052.172.000.000*	*1.052.172.000.000*	*1.052.172.000.000*		*454.028.285.000*	*384.631.692.000*	*57.077.626.000*	*12.318.967.000*	*43,2*	*43,2*
	- Vốn sự nghiệp	*1.045.821.000.000*	*1.045.821.000.000*	*157.677.000.000*	*888.144.000.000*	*1.063.077.077.762*	*123.303.177.682*	*925.986.774.980*	*13.787.125.100*	*101,7*	*101,7*
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia**	**126.336.000.000**	**126.336.000.000**	**126.336.000.000**		**116.909.770.040**	**21.603.466.040**	**82.987.337.000**	**12.318.967.000**	**92,5**	**92,5**
	- Vốn đầu tư	79.120.000.000	79.120.000.000	79.120.000.000		70.827.268.000	1.430.675.000	57.077.626.000	12.318.967.000	89,5	89,5
	- Vốn sự nghiệp	47.216.000.000	47.216.000.000	47.216.000.000		46.082.502.040	20.172.791.040	25.909.711.000		97,6	97,6

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2016				Quyết toán năm 2016				SS QT/DT (%)	
		TW giao	HĐND quyết định	Trong đó:		Tổng số chi NSĐP	Trong đó			TW giao	HĐND QĐ
				Khối tỉnh	Khối huyện		Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã		
II	**Chi thực hiện một số MTNV từ nguồn TW BSMT**	**1.971.657.000.000**	**1.971.657.000.000**	**1.083.513.000.000**	**888.144.000.000**	**1.400.195.592.722**	**486.331.403.642**	**900.077.063.980**	**13.787.125.100**	**71,0**	**71,0**
1	**Vốn đầu tư**	**973.052.000.000**	**973.052.000.000**	**973.052.000.000**		**383.201.017.000**	**383.201.017.000**			**39,4**	**39,4**
	- Vốn ngoài nước	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000		9.840.828.000	9.840.828.000			2,5	2,5
	- Vốn trong nước	573.052.000.000	573.052.000.000	573.052.000.000		373.360.189.000	373.360.189.000			65,2	65,2
2	**Vốn sự nghiệp**	**998.605.000.000**	**998.605.000.000**	**110.461.000.000**	**888.144.000.000**	**1.016.994.575.722**	**103.130.386.642**	**900.077.063.980**	**13.787.125.100**	**101,8**	**101,8**
	- Vốn ngoài nước	5.655.000.000	5.655.000.000	5.655.000.000		9.294.246.642	9.294.246.642			164,4	164,4
	- Vốn trong nước	992.950.000.000	992.950.000.000	104.806.000.000	888.144.000.000	1.007.700.329.080	93.836.140.000	900.077.063.980	13.787.125.100	101,5	101,5
C	**Các khoản chi được quản lý qua NSNN**		**1.001.118.000.000**	**992.818.000.000**	**8.300.000.000**	**148.814.881.333**	**105.952.907.000**	**23.638.291.815**	**19.223.682.518**		**14,9**
	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết		115.000.000.000	115.000.000.000		105.452.907.000	105.452.907.000				91,7
	Chi sự nghiệp giáo dục (ghi thu, ghi chi học phí)		59.103.000.000	50.803.000.000	8.300.000.000	21.353.101.171		21.353.101.171			36,1
	Chi sự nghiệp y tế (ghi thu, ghi chi viện phí)		739.628.000.000	739.628.000.000							-
	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp, phí, lệ phí khác		87.387.000.000	87.387.000.000		22.008.873.162	500.000.000	2.285.190.644	19.223.682.518		25,2
D	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**	**6.729.693.000.000**				**6.035.452.044.380**	**4.992.263.417.218**	**1.043.188.627.162**			
	Chi bổ sung cân đối	4.631.700.000.000				4.184.311.207.000	3.519.857.892.000	664.453.315.000			
	Chi bổ sung có mục tiêu	2.097.993.000.000				1.851.140.837.380	1.472.405.525.218	378.735.312.162			
	Tổng số (A+B+C+D)	**17.121.613.000.000**	**12.165.004.000.000**	**6.020.563.000.000**	**6.144.441.000.000**	**18.932.892.815.465**	**10.363.666.594.532**	**7.216.149.512.098**	**1.353.076.708.835**	**110,6**	**155,6**

Biểu số 03

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Tổng	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
Tổng số thu	**19.164.929.408.732**	**10.363.682.228.546**	**7.396.148.297.539**	**1.405.098.882.647**	**Tổng số chi**	**18.932.892.815.465**	**10.363.666.594.532**	**7.216.149.512.098**	**1.353.076.708.835**
Tổng thu NSĐP (không kể thu bổ sung NS cấp dưới)	**13.129.477.364.352**	**10.363.682.228.546**	**2.403.884.880.321**	**361.910.255.485**	**Tổng chi NSĐP (không kể chi bổ sung NS cấp dưới)**	**12.897.440.771.085**	**5.371.403.177.314**	**6.172.960.884.936**	**1.353.076.708.835**
A. Tổng thu cân đối ngân sách	**18.991.101.049.283**	**10.238.466.281.743**	**7.371.019.277.393**	**1.381.615.490.147**	**A. Tổng chi cân đối ngân sách**	**11.231.520.526.990**	**4.757.515.400.632**	**5.166.258.192.141**	**1.307.746.934.217**
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	245.882.576.078	118.599.522.427	97.566.378.388	29.716.675.263	1. Chi đầu tư phát triển	1.806.237.696.993	1.177.862.872.611	590.107.619.665	38.267.204.717
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	3.731.344.914.754	1.991.051.551.824	1.569.290.222.310	171.003.140.620	*Tr.đó: - Chi đầu tư XDCB tập trung*	*789.059.764.425*	*677.632.071.706*	*107.996.437.719*	*3.431.255.000,00*
3. Thu tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách Nhà nước	221.000.000.000	221.000.000.000			*- Chi trả nợ gốc, lãi vay huy động đầu tư*	*208.910.600.000*	*208.910.600.000*		
					2. Chi thường xuyên	8.197.359.647.790	3.012.017.123.680	3.994.640.321.287	1.190.702.202.823
4. Thu kết dư năm trước	231.581.221.225	6.162.500	174.842.812.664	56.732.246.061	3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	1.440.000.000		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	1.460.674.727.422	844.696.090.768	535.003.835.613	80.974.801.041	4. Chi chuyển nguồn sang năm sau	1.177.774.421.943	556.598.489.377	544.554.011.089	76.621.921.477
6. Thu viện trợ					5. Chi từ các khoản hoàn trả giữa các cấp NS	48.708.760.264	9.596.914.964	36.956.240.100	2.155.605.200
7. Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp NS	39.111.845.300	37.059.234.100	2.052.611.200		**B. Chi chương trình MTQG, Mục tiêu nhiệm vụ**	**1.517.105.362.762**	**507.934.869.682**	**983.064.400.980**	**26.106.092.100**
8. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	13.061.505.764.504	7.026.053.720.124	4.992.263.417.218	1.043.188.627.162	1. Chương trình MTQG	116.909.770.040	21.603.466.040	82.987.337.000	12.318.967.000
Tr. đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	*8.816.011.207.000*	*4.631.700.000.000*	*3.519.857.892.000*	*664.453.315.000*	2. Chi thực hiện một số MTNV từ nguồn BSMT	1.400.195.592.722	486.331.403.642	900.077.063.980	13.787.125.100
- Bổ sung có mục tiêu	*4.245.494.557.504*	*2.394.353.720.124*	*1.472.405.525.218*	*378.735.312.162*	**C. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN**	**148.814.881.333**	**105.952.907.000**	**23.638.291.815**	**19.223.682.518**
B. Các khoản thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN	**173.828.359.449**	**125.215.946.803**	**25.129.020.146**	**23.483.392.500**	**D. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**	**6.035.452.044.380**	**4.992.263.417.218**	**1.043.188.627.162**	
Kết dư ngân sách năm quyết toán (thu-chi)	**232.036.593.267**	**15.634.014**	**179.998.785.441**	**52.022.173.812**					